

Số: *1795* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *31* tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung**  
**kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Sông Công**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 404/TTr-STNMT ngày 24/7/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ, bổ sung năm 2024 là 8,11 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 7,17 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 7,57 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2024 là 05 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 8,11 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV và danh sách chi tiết kèm theo)

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công:

- Điều chỉnh địa điểm dự án đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã điều chỉnh địa điểm dự án tại Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Thuat.QĐ/2024

*(Chữ ký)*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Tiến**



## Phụ lục I

### Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 1795 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Cải Đan	Phường Thăng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Tân Quang
	<b>Tổng</b>	<b>8,11</b>	<b>0,26</b>	<b>0,42</b>	<b>0,03</b>	<b>0,08</b>	<b>0,09</b>	<b>0,08</b>	<b>0,20</b>	<b>0,02</b>	<b>6,94</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>										
1.1	Đất trồng lúa										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác										
1.3	Đất trồng cây lâu năm										
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản										
1.8	Đất nông nghiệp khác										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>8,11</b>	<b>0,26</b>	<b>0,42</b>	<b>0,03</b>	<b>0,08</b>	<b>0,09</b>	<b>0,08</b>	<b>0,20</b>	<b>0,02</b>	<b>6,94</b>
2.1	Đất ở nông thôn										
2.2	Đất ở đô thị	0,60	0,06	0,07	0,03	0,08	0,09	0,07	0,20		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,35		0,35							
2.4	Đất an ninh										
2.5	Đất quốc phòng										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
2.8	Đất có mục đích công cộng	7,17	0,20					0,01		0,02	6,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Cải Đan	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Tân Quang	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo											
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng											
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng											
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối											
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng											
2.14	Đất phi nông nghiệp khác											
<b>3.</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>											



## Phụ lục II

### Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 1195 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Bách Quang	Phường Cải Đan	Xã Bá Xuyên	Xã Tân Quang
	<b>Tổng</b>	<b>7,17</b>	<b>0,20</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>6,94</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>6,97</b>	<b>0,20</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>6,74</b>
1.1	Đất trồng lúa	5,94	0,17	0,01	0,02	5,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,03	0,03			0,99
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,20</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,20</b>
2.1	Đất ở nông thôn	0,02				0,02
2.2	Đất ở đô thị					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.4	Đất an ninh					
2.5	Đất quốc phòng					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,08				0,08
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,10				0,10
2.9	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng					
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác					



### Phụ lục III

## Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: *1195* /QĐ-UBND ngày *31* tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Phường Bách Quang	Phường Cải Đan	Xã Bá Xuyên	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Tân Quang
	<b>Tổng</b>	7,57	0,26	0,08	0,02	0,07	0,03	0,08	0,09	0,20	6,74
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	7,57	0,26	0,08	0,02	0,07	0,03	0,08	0,09	0,20	6,74
1.1	Đất trồng lúa	6,00	0,17	0,04	0,02	0,02					5,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,11		0,04				0,01	0,03	0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,40	0,08			0,04	0,03	0,03	0,06	0,16	0,99
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất	0,05				0,02		0,03			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,01	0,01								
1.8	Đất nông nghiệp khác										
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Phường Bách Quang	Phường Cải Đan	Xã Bá Xuyên	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Tân Quang
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>										



### Phụ lục IV

## Danh mục 05 công trình, dự án bổ sung năm 2024 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 1705 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>8,11</b>	<b>5,99</b>			<b>2,12</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,60	0,05			0,55
2	Trụ sở UBND phường Châu Sơn (Trụ sở UBND phường Lương Châu cũ) (để giao đất)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,35				0,35
3	TBA 220kV Sông Công và đường dây đầu nối	Xã Tân Quang, Thành phố Sông Công	6,60	5,55			1,05
4	04 xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2	Phường Cải Đan, Thành phố Sông Công	0,01	0,01			
5	Đường dây và trạm biến áp 110kV Sông Công 5	Xã Tân Quang, Thành phố Sông Công	0,34	0,20			0,14
		Xã Bá Xuyên, Thành phố Sông Công	0,02	0,02			
		Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công	0,20	0,17			0,03





**Phụ lục V**

**Điều chỉnh địa điểm đối với các công trình, dự án trên địa bàn thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số: **1195** /QĐ-UBND ngày **31** tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
A	Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh															
1	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	34,53	15,52			19,01	1	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	34,53	15,52			19,01	Điều chỉnh lại địa điểm do sơ xuất của UBND thành phố Sông Công trong quá trình đề nghị chuyển tiếp sang năm 2024 thiếu địa điểm phường Bách Quang. Dự án đã được HĐND tỉnh điều chỉnh tại Nghị quyết 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021

**DANH SÁCH CHI TIẾT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG CỦA HỘ  
GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**

(Kèm theo Quyết định số: 1795 /QĐ-UBND ngày 8 tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
<b>I</b>	<b>Phường Cải Đan</b>								
1	Nguyễn Trường Xuân	Phường Cải Đan	254a	63-III	CLN	0,01	0,01		
2	Lưu Thị Tịnh	Phường Cải Đan	502	21	BHK	0,01558	0,01558		
3	Đặng Thị Na	Phường Cải Đan	521	26	BHK	0,016	0,016		
4	Đặng Thị Na	Phường Cải Đan	224	26	LUK	0,03186	0,03186		
<b>II</b>	<b>Phường Phố Cò</b>								
1	Đinh Trọng Cường	Phường Phố Cò	89	90-III	CLN	0,01	0,01		
2	Hoàng Sỹ Thuý	Phường Phố Cò	49	3	CLN	0,00674	0,00674		
3	Nguyễn Thị Mai Hồng	Phường Phố Cò	12	3	CLN	0,01	0,01		
4	Phạm Thị Tuyết	Phường Phố Cò	611	18	CLN	0,012	0,012		
5	Tạ Văn Hưng	Phường Phố Cò	257a	89-II	CLN	0,0043	0,0043		
6	Nguyễn Thị Hoa	Phường Phố Cò	19	18	BHK	0,025	0,025		
7	Trần Thị Huyền	Phường Phố Cò	360	90-I	CLN	0,015	0,015		
8	Nguyễn Thị Ánh	Phường Phố Cò	479	76-I	CLN	0,005	0,005		
<b>III</b>	<b>Phường Châu Sơn</b>								
1	Phạm Thị Huệ	Phường Châu Sơn	213	34-III	CLN	0,02	0,02		
2	Hứa Thị Thanh Loan	Phường Châu Sơn	128	50	CLN	0,003	0,003		
3	Nguyễn Thanh Quân	Phường Châu Sơn	90E	35-III	CLN	0,01	0,01		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
4	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Phường Châu Sơn	90C	35-III	CLN	0,01	0,01			
5	Ngô Đức Khiêm	Phường Châu Sơn	127(199)	48(35-1)	RSX	0,015	0,015			
6	Dương Thị Mận	Phường Châu Sơn	555	45	LUK	0,00568	0,00568			
7	Dương Thị Mận	Phường Châu Sơn	262	45	LUC	0,00986	0,00986			
IV	<b>Phường Thăng Lợi</b>									
1	Trần Văn Huy	Phường Thăng Lợi	189C	48-IV	CLN	0,003	0,003			
2	Đình Công Hào	Phường Thăng Lợi	446	11	CLN	0,01	0,01			
3	Nguyễn Trọng Thuận	Phường Thăng Lợi	223C	62-III	CLN	0,014	0,014			
4	Hoàng Mạnh Hùng	Phường Thăng Lợi	67	11	CLN	0,004	0,004			
5	Đỗ Trọng Đoàn	Phường Thăng Lợi	211	48-IV	CLN	0,01	0,01			
6	Dương Thị Thật	Phường Thăng Lợi	216	26	CLN	0,012	0,012			
7	Ngô Đức Trinh	Phường Thăng Lợi	135	26	CLN	0,01	0,01			
8	Hoàng Thị Thu Quỳnh	Phường Thăng Lợi	282	5	CLN	0,01	0,01			
9	Đặng Văn Toàn	Phường Thăng Lợi	126	62-IV	CLN	0,013	0,013			
10	Dương Như Hối	Phường Thăng Lợi	358	17	CLN	0,02	0,02			
11	Nguyễn Ngọc Dung	Phường Thăng Lợi	717	20	CLN	0,02	0,02			
12	Nguyễn Thị Hồng	Phường Thăng Lợi	49D	47-IV	CLN	0,0045	0,0045			
13	Nguyễn Thành Trung	Phường Thăng Lợi	218	16(61-III)	BHK	0,02	0,02			
14	Lê Thị Thu	Phường Thăng Lợi	466	18	CLN	0,005	0,005			
15	Phạm Thị Xuyên	Phường Thăng Lợi	68	4	BHK	0,01	0,01			
16	Lê Văn Tinh	Phường Thăng Lợi	214	11	CLN	0,0075	0,0075			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
17	Lê Huy Tùng	Phường Thăng Lợi	490	11	CLN	0,01405	0,01405			
18	Lê Ngọc Linh	Phường Thăng Lợi	367	62-III	BHK	0,007	0,007			
19	Lưu Đức Cường	Phường Thăng Lợi	176A	62-II	CLN	0,005	0,005			
<b>V</b>	<b>Phường Lương Sơn</b>									
1	Thái Thị Hồng Nga	Phường Lương Sơn	3158	16	CLN	0,01	0,01			
2	Nguyễn Thanh Tùng	Phường Lương Sơn	1014	10	CLN	0,02025	0,02025			
<b>VI</b>	<b>Phường Bách Quang</b>									
1	Đoàn Thị Diệu	Phường Bách Quang	434	29	NTS	0,0069	0,0069			
2	Nguyễn Đức Long	Phường Bách Quang	98	34	CLN	0,012	0,012			
3	Phạm Thanh Hải	Phường Bách Quang	133a	37-II	CLN	0,015	0,015			
4	Chu Thị Dung	Phường Bách Quang	549	42	CLN	0,0265	0,0265			
<b>VII</b>	<b>Phường Mỏ Chè</b>									
1	Nguyễn Văn Thủy	Phường Mỏ Chè	671	7	CLN	0,01015	0,01015			
2	Khuất Đình Hà	Phường Mỏ Chè	774	9(49-I)	CLN	0,01	0,01			
3	Dương Văn Hân	Phường Mỏ Chè	292b	48-II	NTS	0,0331	0,0331			
4	Dương Thị Sang	Phường Mỏ Chè	267	9	CLN	0,005	0,005			
5	Đào Thị Oanh	Phường Mỏ Chè	343	8	CLN	0,008	0,008			
6	Dương Văn Minh	Phường Mỏ Chè	444	4	BHK	0,01	0,01			